

Bản án số: **66/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 30-11-2022

Về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ-TP ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ánh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tý

Ông Nguyễn Duy Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Quỳnh Như – Thư ký Tòa án nhân dân
quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà
Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Tiến Bách.

Ngày 30 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận T, thành
phố Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số:
247/2022/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 8 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh
chấp về nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
247/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2022, Quyết định hoãn
phiên tòa số 34/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2022 giữa các
đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị Như N**, sinh năm 1992

Địa chỉ: Số 86/7 H, phường 11, quận P, thành phố H. (Có đơn xin xét xử
vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Ngọc T**, sinh năm 1985

Địa chỉ: Số 543 N, phường X, quận T, thành phố Đ. (Vắng mặt).

3. *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*

Bà **Vũ Thị Kim A**, sinh năm: 1989 - Luật sư Công ty TNHH MTV T.

Địa chỉ: Số 06 đường ĐX 001, phường P, thành phố T, tỉnh B (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 26/7/2022, quá trình giải quyết
vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 18/11/2022 nguyên đơn là bà Trần
Thị Như N trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Trần Thị Như N và ông Nguyễn Ngọc T đăng
ký kết hôn vào ngày 26/11/2018 tại UBND phường X, quận T, thành phố Đ.
Ngay sau khi kết hôn bà N và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là

do thời gian quen biết và tìm hiểu nhau trước khi kết hôn rất ngắn nên chưa kịp hiểu rõ về tính cách và quan điểm sống của nhau. Những lúc say xỉn ông T thường có hành vi chửi mắng và bạo lực gia đình gây thương tích cho bà N và những người thân trong gia đình, do cuộc sống hôn nhân hạnh phúc nên cả hai đã sống ly thân mỗi người một nơi. Nay bà N xác định tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn. Vì vậy, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết để bà được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T.

- *Về con chung*: Bà Trần Thị Như N xác định có 01 con chung tên Nguyễn Gia Th, sinh ngày 08/01/2019. Khi ly hôn, bà N có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Thành và không yêu cầu Nguyễn Ngọc T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà Trần Thị Như N xác định không có.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Vũ Thị Kim A trình bày:

Bà Vũ Thị Kim A thống nhất về việc thời gian và địa điểm kết hôn giữa bà Trần Thị Như N và ông Nguyễn Ngọc T như bà N đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án là đúng. Sau khi sinh con thì cuộc sống hôn nhân giữa bà N và ông T không hạnh phúc, nguyên nhân là do có bạo lực gia đình. Thực tế thì vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 và bà N đang chăm sóc nuôi dưỡng cháu Nguyễn Gia Th.

Từ khi xa cách thì hai bên không còn yêu thương, quan tâm, liên lạc qua lại với nhau. Như vậy, nhận thấy cuộc hôn nhân giữa bà N và ông T đã ở mức độ trầm trọng, không thể cứu vãn, hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, ly hôn là giải pháp tốt nhất cho họ. Do đó, bà Ái kính đề nghị Tòa án đồng ý cho bà Trần Thị Như N ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T, chấm dứt quan hệ hôn nhân theo quy định tại Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật HNGĐ 2014 và giao con chung là cháu Nguyễn Gia Th cho bà N tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, bởi lẽ từ khi sinh ra cho đến nay ông T không có sự quan tâm, chăm sóc và cấp dưỡng cho cháu Th.

Về tài sản chung, nợ chung bà Trần Thị Như N xác định không có nên bà A không đề cập giải quyết.

Bị đơn là ông Nguyễn Ngọc T mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do; không có ý kiến, văn bản phản hồi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T, thành phố Đ phát biểu ý kiến tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật, riêng bị đơn không thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Như N đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc T về việc: *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”*.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Đề nghị Hội đồng xét xử cho bà Trần Thị Như N được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T.

- *Về con chung*: Đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung Nguyễn Gia Th, sinh ngày 08/01/2019 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà Trần Thị Như N xác định không có nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T có sinh sống tại địa chỉ: Số 543, phường X, T, thành phố Đ nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đ.

[2] Về tố tụng:

Nguyên đơn là bà Trần Thị Như N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn là ông Nguyễn Ngọc T mặc dù đã được Tòa án thực hiện các thủ tục triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa lần thứ 02 nhưng ông T vẫn vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự nói trên.

[3] Về nội dung vụ án:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 18/11/2022, bà Trần Thị Như N khẳng định mối quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T là không thể hàn gắn vì mâu thuẫn đã kéo dài, vợ chồng xa cách đã lâu nên không còn tình cảm, hạnh phúc hôn nhân không đạt được nên bà không thể trở về để vợ chồng chung sống cùng nhau. Do vậy, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình tranh tụng và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê tại phiên tòa thể hiện: Hôn nhân giữa bà Trần Thị Như N và ông Nguyễn Ngọc T là hợp pháp. Theo bà N trình bày trong quá trình chung sống vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là vợ chồng chưa hiểu rõ tính cách của nhau nên ngay sau khi kết hôn đã xảy ra nhiều lần cãi vã, bất đồng quan điểm về cuộc sống nên không hoà hợp, lúc ông T say sấn thì có hành vi bạo lực gia đình dẫn đến áp lực về tâm lý cũng như sự an toàn của bà N và các thành viên trong gia đình. Về phía ông T thì trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông đến tham gia phiên hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng ông đều vắng mặt không có lý do, điều đó chứng tỏ ông T bỏ mặc, không muốn hàn gắn mối quan hệ hôn nhân với bà N nên Hội đồng xét xử có căn cứ định xác định mâu thuẫn vợ chồng như bà N trình bày là có thật.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng của bà N và ông T đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nguyện vọng xin được ly hôn của bà Trần Thị Như N là chính đáng, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- *Về con chung*: Bà Trần Thị Như N và ông Nguyễn Ngọc T có 01 con chung tên Nguyễn Gia Th, sinh ngày 08/01/2019. Ly hôn, bà N có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử thấy: Cha, mẹ có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con sau ly hôn. Song việc giao con cho ai nuôi cần xem xét mọi mặt để không ảnh hưởng đến sự phát triển về tinh thần, thể chất cũng như quyền lợi của con. Xét thấy, từ khi vợ chồng sống ly thân thì bà N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Gia Th nên việc giao cháu Th cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng để không ảnh hưởng đến sự phát triển về thể chất và tinh thần của cháu là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không đề cập giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà Trần Thị Như N xác định không có nên Tòa án không đề cập giải quyết.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là bà Vũ Thị Kim A trình bày tại phiên tòa là phù hợp với thực tế nguyên đơn đã trình bày và các quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị Như N phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; 228; 266; 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 56; 58; 81; 82; 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” của nguyên đơn bà Trần Thị Như N đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc T.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị Như N được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Gia Th, sinh ngày 08/01/2019 cho bà Trần Thị Như N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ông Nguyễn Ngọc T không cấp dưỡng nuôi con.

Các bên vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu về mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) bà Trần Thị Như N phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà đã nộp theo biên lai thu số 0002992 ngày 03 tháng 8 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Đ. Bà N đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận hoặc niêm yết trích sao bản án.

Nơi nhận:

- Các bên đương sự;
 - VKSND quận T;
 - Chi cục THADS quận T;
 - UBND phường X, quận T, TP. Đ.
- (Giấy CNKH số 139, ngày 26/11/2018);
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Kim Ánh

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Như Nguyệt và ông Nguyễn Ngọc Thuận tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Xuân Hà, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng vào ngày 26/11/2018, giấy chứng nhận kết hôn số 139, như vậy hôn nhân giữa bà Nguyệt và ông Thuận là hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyệt cho rằng vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn ngay sau khi đăng ký kết hôn, lúc say xỉn ông Thuận có hành vi chửi mắng và dùng những vật dụng nguy hiểm tấn công gây thương tích cho bà Nguyệt và những người thân trong gia đình, mâu thuẫn xảy ra ngày càng nặng nề và không thể hàn gắn. Do vậy, bà Nguyệt yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc Thuận; ông Nhứt xác định vợ chồng cũng xảy ra mâu thuẫn nhưng không đồng ý ly hôn và mong muốn đoàn tụ gia đình vì ông còn tình cảm và yêu thương bà Nghia.

Xét thấy, hạnh phúc gia đình phải được xây dựng trên tình yêu thương và sự gắn kết của vợ chồng, tuy nhiên hiện nay bà Nguyệt và ông Thuận đã sống ly thân mỗi người một nơi phù hợp với biên bản xác minh vào ngày 26/10/2022 của Tòa án tại địa phương ông Thuận sinh sống. Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã hòa giải, động viên cho vợ chồng đoàn tụ nhưng bà Nguyệt vẫn kiên quyết xin ly hôn vì không còn tình cảm và mâu thuẫn đã kéo dài nên không thể chung sống cùng nhau. Đồng thời, ông Nhứt cũng xác định vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nên Hội đồng xét xử có căn cứ định xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nguyện vọng xin ly hôn của bà Trần Thị Kim Nghia là chính đáng, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

Về con chung: Bà Trần Thị Như Nguyệt và ông Nguyễn Ngọc Thuận xác định có 01 con chung tên Nguyễn Gia Thành, sinh ngày 08/01/2019. Khi ly hôn bà Nguyệt có nguyện vọng là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và không yêu cầu ông Nguyễn Ngọc Thuận cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trần Thị Như Nguyệt và ông Nguyễn Ngọc Thuận xác định không có nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị Như Nguyệt phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án .

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” của nguyên đơn là bà Bà Trần Thị Như Nguyệt và ông Nguyễn Ngọc Thuận.

Tuyên xử:

Nơi nhận:

- Các bên đương sự;
 - VKSND quận Thanh Khê;
 - Chi cục THADS quận Thanh Khê;
 - UBND phường Xuân Hà, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.
- (*Giấy CNKH số 139, ngày 26/11/2018*);
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Ánh

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Bà Trần Thị Như Nguyệt được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc Thuận.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) bà Bà Trần Thị Như Nguyệt phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà đã nộp theo biên lai thu số 0002553 ngày 02 tháng 3 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Bà Nghĩa đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận hoặc niêm yết trích sao bản án.

